

Bản án số: 09/2018/KDTM-PT

Ngày: 06 – 11 – 2018.

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

Ang hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- *Tanh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũ.

Bà Trương Tố Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Kiều Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên Tòa:* Ông Lê Văn Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán Ang hóa.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2018/QĐ-PT ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973, cư trú tại: Khóm N, phường K, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu A, cư trú tại: Khóm A, phường B, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (*Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2018*). Bà A có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:*

1. Ông Ngô Văn M, sinh năm 1972 (*Vắng mặt*).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975 (*Có mặt*).

Cùng cư trú tại: Số nA 36, Khóm N, phường K, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trương Ngọc T, sinh năm 1981, cư trú tại: Khu phố O, phường B, quận Đ, thành phố Hồ Chí Minh (*Vắng mặt*).

2. Anh Nguyễn Duy Y, sinh năm 1985, cư trú tại: Khóm N, phường K, thị xã C, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông Trần Đại H trình bày:*

Ông là chủ hộ kinh doanh TQM theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp ngày 20/8/2015, ngành nghề đăng ký là thức ăn và thuốc thủy sản. Từ năm 2013, thời điểm này hộ kinh doanh TQM do nhân viên của ông là anh Trương Ngọc T đứng tên Giấy chứng nhận kinh doanh, một nhân viên khác của ông là anh Nguyễn Duy Y đã thay mặt ông giao kết hợp đồng mua bán thức ăn tôm với vợ chồng ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N, hợp đồng được lập thành văn bản nhưng đã bị thất lạc. Theo hợp đồng phía ông là bên bán hàng hóa sẽ cung cấp thức ăn tôm tận nơi khi bên ông M đặt hàng, vợ chồng ông M có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm vào cuối năm và được nhận chiết khấu mức 3.000 đồng/kg thức ăn giai đoạn năm 2013, từ năm 2014 đến 2017 là 3.500 đồng/kg thức ăn; các bên không có thỏa thuận về việc ấn định giá bán lại, thị trường tiêu thụ sau khi vợ chồng ông M nhận hàng hóa. Thực hiện hợp đồng, nhân viên của ông đã giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng theo yêu cầu của vợ chồng ông M. Tuy nhiên, vợ chồng ông M không thanh toán đúng thỏa thuận; cuối năm 2014 vợ chồng ông M còn nợ ông là 141.478.000 đồng, công nợ đến cuối năm 2015 là 330.188.000 đồng. Do ông M và bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, nên ông đề nghị chuyển sang hình thức thanh toán tiền mặt khi mua hàng nhưng ông M không đồng ý, đôi bên ngừng mua bán từ tháng 01 năm 2016. Tháng 9/2017, ông với bà N đối chiếu, xác nhận vợ chồng ông M còn phải trả ông số tiền theo hợp đồng là 207.555.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N phải thanh toán một lần dứt điểm số tiền nêu trên.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn M thống nhất trình bày:*

Vợ chồng ông M, bà N có ký hợp đồng mua bán thức ăn nuôi tôm nhãn hiệu Việt Hoa với nhân viên của ông H là anh Nguyễn Duy Y, hợp đồng được lập thành văn bản nhưng đã bị thất lạc. Ngoài điều khoản về thanh toán, các bị đơn thừa nhận lời trình bày của ông H về những thỏa thuận khác.

Thực hiện hợp đồng, phía ông H đã giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng theo đặt hàng của các bị đơn; năm 2013, các bị đơn đã thanh toán công nợ vào cuối năm với số tiền gần 600.000.000 đồng nên được nhận chiết khấu 4.000 đồng/kg thức ăn; các năm 2014, 2015 và 2016 chưa thanh toán dứt điểm nợ nên chưa được nhận chiết khấu. Cũng vào năm 2016, các bên đã ngừng mua bán do không thống nhất được với nhau về giải quyết công nợ. Hiện nay, các bị đơn còn chưa thanh toán trả cho ông Trần Đại H số tiền theo Hợp đồng là 207.555.000 đồng.

Vợ chồng ông M cho rằng, Hợp đồng mua bán mà hai bên đã ký kết, không có điều khoản thỏa thuận phía bị đơn phải thanh toán dứt điểm tiền mua thức ăn nuôi tôm vào mỗi dịp cuối năm; đồng thời, do các bị đơn nuôi tôm bị thất mùa liên tục khoảng

04 năm nay, không cố ý chiếm dụng vốn của nguyên đơn nhưng không có khả năng thanh toán nợ một lần, ông H là đại lý lớn nên phải thông cảm cho hoàn cảnh của người nuôi tôm bị thua lỗ, bản thân ông M cũng bán hàng cho người khác nhưng khi họ bị thất mùa thì ông M cũng không khiếu kiện. Vì vậy, vợ chồng ông M đề nghị được kéo dài thời hạn thanh toán, mỗi năm trả ông H 50.000.000 đồng, nếu nuôi tôm trúng thì sẽ trả một lần dứt điểm số tiền còn chưa thanh toán.

Ngoài các lý lẽ và nguyện vọng như trên, vợ chồng ông M không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; không có yêu cầu gì khác, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Ngọc T trình bày:

Anh T đồng ý chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hộ kinh doanh TQM trước đây cho ông Trần Đại H; ông H được toàn quyền đòi và thu các khoản nợ trước đây, giải quyết các tranh chấp liên quan tại các cơ quan có thẩm quyền và cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Từ năm 2013, anh T là nhân viên làm việc cho ông H và thay mặt ông H đứng tên đăng ký kinh doanh. Đến giữa năm 2015, anh T không còn làm việc cho ông H nữa, đã tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật; chuyển giao toàn bộ quyền, nghĩa vụ và các vấn đề liên quan khác trong hoạt động kinh doanh cho ông H. Các khoản nợ của khách hàng phát sinh trong thời gian anh T đứng tên đăng ký kinh doanh, thực tế là nợ ông H, anh T không có quyền và nghĩa vụ liên quan. Anh T thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông H, không giao nộp tài liệu và không có yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy Y trình bày:

Anh Y là nhân viên kinh doanh, làm việc trên cơ sở hợp đồng lao động với ông Trần Đại H từ giữa năm 2013 đến nay, có nhiệm vụ tìm kiếm khách hàng để giao kết các hợp đồng kinh doanh thương mại. Vào năm 2014, anh Y đã trực tiếp giao dịch và ký kết Hợp đồng đại lý với vợ chồng ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N; nội dung của hợp đồng là vợ chồng ông M làm đại lý cho ông H để bán thức ăn tôm nhãn hiệu Việt Hoa, ông H cung cấp thức ăn tôm theo đơn hàng của ông M - bà N, vợ chồng ông M sẽ được hưởng chiết khấu trên số lượng thức ăn tôm bán được, mức chiết khấu tùy từng thời điểm do hai bên thỏa thuận.

Thực hiện hợp đồng, anh Y là người thay mặt cho ông H giao thức ăn tôm theo đơn đặt hàng của ông M, bà N và nhận thanh toán từ ông M, bà N về trả ông H. Từ năm 2014 đến năm 2016, vợ chồng ông M chưa thanh toán hết tiền thức ăn nuôi tôm cho ông H, hiện ông M và bà N còn nợ ông H số tiền là 207.555.000 đồng.

Anh Y không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không có yêu cầu gì khác, ngoài đề nghị vợ chồng ông M thanh toán số tiền 207.555.000 đồng cho Hiệp.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 430, khoản 2 Điều 440, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại (*Đã hợp nhất theo Văn bản số 03/VBHNVPQH ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Văn phòng Quốc hội*);

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đại H đối với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N, về tranh chấp hợp đồng mua bán Ang hóa. Buộc ông M và bà N có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông H số tiền mua thức ăn nuôi tôm là 207.555.000 đồng (*Hai trăm linh bảy triệu năm trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, vợ chồng ông M không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán và ông H có đơn yêu cầu thi hành án, ông M và bà N phải trả lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 31/7/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho vợ chồng ông M, bà N trả cho ông Trần Đại H số tiền 207.555.000 đồng làm 03 lần cụ thể: Lần thứ nhất khi bản án có hiệu lực pháp luật đến cuối năm 2018 trả 50.000.000 đồng; lần thứ hai vào cuối năm 2019 trả 80.000.000 đồng, lần thứ ba trả dứt số tiền còn lại là 77.555.000 đồng; xin giảm 50% tiền án phí mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà phải trả 10.377.750 đồng và đề nghị anh Nguyễn Duy Y phải có mặt tại phiên tòa phúc thẩm để đối chất phần chiết khấu mua bán hàng hóa giữa vợ chồng bà với Công ty TQM.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Đại H không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*HDXX*) nhận định:

[1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trương Ngọc T, anh Nguyễn Duy Y đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý

do. HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận cho vợ chồng bà trả cho nguyên đơn ông Trần Đại H số tiền 207.555.000 đồng làm 03 lần cụ thể: Lần thứ nhất khi bản án có hiệu lực pháp luật đến cuối năm 2018 trả 50.000.000 đồng; lần thứ hai vào cuối năm 2019 trả 80.000.000 đồng, lần thứ ba trả dứt số tiền còn lại là 77.555.000 đồng vì hoàn cảnh gia đình bà nuôi tôm nhiều năm thất bát liên tục không có thu nhập đủ để trả số tiền này một lần. Thấy rằng, theo nội dung vụ án nguyên đơn ông H là chủ kinh doanh, thông qua nhân viên của mình có bán hàng hóa là thức ăn nuôi tôm cho vợ chồng ông Ngô Văn M, bà Nguyễn Thị N. Việc mua bán của hai bên được diễn ra từ năm 2013 đến năm 2016, trong thời gian mua bán thì bên bán ông H đã giao đủ số lượng theo yêu cầu của bên mua là ông M, bà N nhưng bên mua lại không thanh toán đủ tiền hàng với lý do nuôi tôm bị thua lỗ. Ngày 20/9/2017 hai bên có đối chiếu công nợ và xác nhận vợ chồng ông M, bà N còn phải thanh toán cho ông H số tiền là 207.555.000 đồng. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn ông M, bà N thừa nhận chưa thanh toán nợ cho ông H số tiền 207.555.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên cấp sơ thẩm xác định bị đơn ông M và bà N còn nợ ông H số tiền 207.555.000 đồng và buộc vợ chồng ông M và bà N trả cho ông H số này là có căn cứ. Còn đối với việc bà N yêu cầu cho bà được trả số tiền trên chia ra làm ba lần, lần thứ nhất khi bản án có hiệu lực pháp luật đến cuối năm 2018 trả 50.000.000 đồng; lần thứ hai vào cuối năm 2019 trả 80.000.000 đồng, lần thứ ba trả dứt số tiền còn lại là 77.555.000 đồng. Tuy nhiên, yêu cầu này của bà không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý, nên HĐXX chỉ tuyên buộc ông M, bà N có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu theo quy định của pháp luật, còn việc trả bao nhiêu lần, mỗi lần là bao nhiêu tiền sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi có yêu cầu.

[4] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu được giảm 50% tiền án phí mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà phải trả là 10.377.750 đồng, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn. Thấy rằng, theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: *“Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp”*; việc bà N yêu cầu được giảm 50% án phí nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp án phí, nên kháng cáo của bà N yêu cầu được giảm 50% án phí là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc đề nghị người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy Y phải có mặt tại phiên tòa phúc thẩm để đối chất phân chiết khẩu giữa vợ chồng bà N với Công ty TQM. Thấy rằng, tại phiên tòa phúc

thậm có sự tham gia của anh Y, qua đối chất giữa bà với anh Y thì anh Y không thừa nhận có việc chiết khấu thức ăn tôm là 4.000 đồng/kg như lời bà N trình bày. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bà N có cung cấp 02 cuốn sổ do bà tự ghi chép theo dõi quá trình nhập thức ăn tôm từ ông H từ năm 2014 đến năm 2016, nhưng cũng không có ghi chiết khấu số tiền là bao nhiêu nghìn đồng trên một kg; trong khi đó, bà A là người đại diện theo ủy quyền của ông H có cung cấp 02 cuốn sổ ghi chép quá trình cung cấp thức ăn tôm cho bà N và ở trang cuối cùng của quyển sổ có đối chiếu tiền chiết khấu thức ăn tôm là 3.500 đồng/kg, tổng số tiền chiết khấu là 72.065.000 đồng – 279.620.000 đồng (*Tiền bà N nợ*), nên bà N còn nợ lại số tiền 207.555.000 đồng, bà N ký xác nhận vào cuốn sổ này và tại phiên tòa phúc thẩm bà N cũng thừa nhận việc đối chiếu trên là có thật và do bà ký xác nhận. Chính vì vậy, bà N cho rằng việc chiết khấu 4.000 đồng/kg mới đủ theo hợp đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị N là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận và bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N.
2. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 07/2018/KDTM-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Án sơ thẩm tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đại H đối với ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N, về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Buộc ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Đại H số tiền mua thức ăn nuôi tôm là 207.555.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Trần Đại H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Ngô Văn M bà bà Nguyễn Thị N còn phải trả lãi cho ông Trần Đại H theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

Về án phí sơ thẩm: Ông Ngô Văn M và bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu án phí sơ thẩm số tiền là 10.377.750 đồng (Mười triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003892 ngày 31/7/2018 và biên lai thu số 0003929 ngày 27/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Bà N đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền án phí phúc thẩm.

4. Các phần khác của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không ghi trong phần quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi Anh theo quy định tại Điều 2 Luật thi Anh án dân sự năm 2008 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi Anh án dân sự, người phải thi Anh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Anh án, quyền yêu cầu thi Anh án, tự nguyện thi Anh án hoặc bị cưỡng chế thi Anh án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi Anh án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi Anh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Anh án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS TX. Vĩnh Châu;
- Các đương sự (6);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn